

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 4 - LẠNG SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 07-8-2025

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con  
khi ly hôn.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4, TỈNH LẠNG SƠN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Mạnh Cường.

**Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Nguyễn Công Thanh.

2. Bà Phạm Phương Trinh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4, tỉnh Lạng Sơn.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 tham gia phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn thụ lý số 90/2025/TLST-HNGĐ ngày 06/5/2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/7/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/QĐST-HNGĐ ngày 31/7/2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Trần Thị N, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Thôn M, xã T, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:**

Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn S yêu nhau và kết hôn năm 2011 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, sau sáp nhập là UBND xã T, tỉnh Lạng Sơn trên cơ sở tự nguyện và được sự đồng ý của hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục của địa phương.

Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống với nhau hạnh phúc, cho đến năm 2020 thì mâu thuẫn bắt đầu xảy ra; nguyên nhân do chồng chị ham chơi cờ bạc (trò chơi dùng điện thoại chơi trên mạng; chơi bida), có lần bị Công an bắt lô đề và bị xử phạt hành chính, anh S không phụ giúp chị về kinh tế, để mặc chị một mình đi làm kiếm tiền nuôi cả gia đình.

Chị có lời khuyên nhưng chồng chị không nghe còn đánh đập (đánh hai lần, trong đó một lần đâm bầm tím mắt, một lần đánh chị bị ngất), nhiều lần chửi bới. Mâu thuẫn xảy ra nhiều hơn khi kinh tế gia đình khó khăn, dẫn đến việc đầu năm 2024 chị đi làm công nhân ở Bắc Ninh thỉnh thoảng mới về thăm con.

Trong thời gian chị đi làm anh S có gọi điện xin lỗi chị mong chị tha thứ để quay lại nhưng chị không đồng ý vì trong mấy năm qua anh S đã xin lỗi chị rất nhiều lần và chị đã tha thứ nhưng anh S vẫn chứng nào tật ấy không chịu thay đổi; rất ham chơi làm ra bao nhiêu tiền đều tiêu vào cờ bạc hết, thậm chí mang tài sản trong nhà đi cầm cố để lấy tiền chơi hết. Ngoài ra anh S còn đi vay nợ khắp nơi, sau đó chủ nợ đến đòi làm chị phải đứng ra trả nợ rất nhiều lần.

Sau những sự việc đó xảy ra thì gia đình nội ngoại hai bên cũng có khuyên nhủ và hòa giải cho vợ chồng chị và chị cũng mong muốn chồng chị thay đổi xin lỗi nhau để cùng nhau chung sống nuôi dạy con cái, nhưng chồng chị vẫn không thay đổi được do cả hai không còn tình cảm với nhau nên không thể hàn gắn.

Tháng 2/2024 chị quyết định bỏ về nhà ngoại ở và vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến hiện nay không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa.

Nay chị Trần Thị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể tồn tại, nên yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn S.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 người con chung là cháu Nguyễn Thùy D, sinh ngày 15/01/2012, cháu Nguyễn Ngân T, sinh ngày 24/10/2014 và cháu Nguyễn Tú U, sinh ngày 01/12/2020.

Khi ly hôn chị yêu cầu anh Nguyễn Văn S là người được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thùy D và cháu Nguyễn Ngân T đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi; chị là người được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Tú U đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi, cả hai không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về điều kiện nuôi con: Hiện nay chị đang làm công ty ở khu công nghiệp Quế Võ – Bắc Ninh, thu nhập bình quân từ lương khoảng 10.000.000 đồng/01 tháng. Chị có chỗ ở ổn định ở cùng nhà bố mẹ đẻ của chị tại thôn L, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; khi chị đi làm có ông bà ngoại giúp chăm sóc con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là quyền quản lý, sử dụng 04 thửa đất chuyên trồng lúa nước, có tổng diện tích 1817m<sup>2</sup> đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 995242 ngày

18/10/2013 đứng tên ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị N và 01 thửa đất trồng cây lâu năm, có diện tích 1066m<sup>2</sup> đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 201185 ngày 19/11/2013 đứng tên ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị N; trên đất vợ chồng cùng xây dựng được 01 ngôi nhà cấp IV xây năm 2017, chi phí xây dựng hết khoảng 300.000.000 đồng.

Khi ly hôn vợ chồng đã tự thỏa thuận (chia đôi  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản, ông Nguyễn Văn S được quản lý, sử dụng nhà đất sau khi thanh toán đủ cho bà Trần Thị N  $\frac{1}{2}$  trị giá tài sản) nên chưa có yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án.

- Về khoản nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình nộp đơn khởi kiện và khi Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án chị Trần Thị N vẫn thường xuyên liên lạc, thông tin qua tin nhắn zalo về việc Tòa án đang xem xét, giải quyết các yêu cầu khởi kiện; đồng thời trao đổi với anh Nguyễn Văn S các nội dung giải quyết có liên quan.

**Tại Biên bản lấy lời khai ngày 13/6/2025, bị đơn anh Nguyễn Văn S trình bày:**

Anh và chị Trần Thị N yêu nhau và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn năm 2011 trên cơ sở tự nguyện và được sự đồng ý của hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục của địa phương.

Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống với nhau rất hạnh phúc, cho đến năm 2024 thì mâu thuẫn bắt đầu xảy ra do kinh tế gia đình khó khăn dẫn đến hai vợ chồng hay giận nhau và không hay nói chuyện với nhau. Tháng 9 năm 2024 thì anh đi làm công ty ở khu công nghiệp Vân Trung – Bắc Giang sáng đi tối về, vợ anh làm ở Bắc Ninh ở trọ nên ít khi về nhà khiến tình cảm ngày càng phai nhạt. Anh thừa nhận có được đánh chị N một lần do lúc ấy anh uống rượu vào không kiềm chế được bản thân nên có tát chị N một cái dẫn đến mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ngày càng trầm trọng. Hai vợ chồng anh ly thân từ tháng 11 năm 2024 đến hiện nay.

Sau những sự việc đó xảy ra thì gia đình nội ngoại hai bên cũng có khuyên nhủ và hòa giải cho vợ chồng anh và anh cũng mong muốn vợ chồng anh thay đổi xin lỗi nhau để cùng nhau chung sống nuôi dạy con cái, nhưng vợ chồng anh vẫn không thay đổi được do vợ không còn tình cảm với nhau nữa nên không thể hàn gắn mối quan hệ trong hôn nhân.

Nay anh xác định mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không còn tồn tại, nên việc chị Trần Thị N làm đơn ly hôn, anh đồng ý.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về con chung: Khi ly hôn anh là người được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai cháu Nguyễn Thùy D và cháu Nguyễn Ngân T; chị Trần

Thị N là người được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Tú U đến khi các con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi, cả hai không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về điều kiện nuôi con: Hiện nay anh đang làm công ty ở khu công nghiệp Vân Trung – Bắc Giang, thu nhập bình quân 9.000.000 đồng/một tháng, có chỗ ở ổn định (hiện anh đang ở cùng mẹ đẻ, khi anh đi làm thì bà giúp chăm sóc con).

Ngày 13/6/2025, Toà án đã tiến hành phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và phiên hoà giải, anh Nguyễn Văn S có mặt và trình bày các nội dung nêu trên, đã được tự đọc lại công nhận ghi đúng nhưng anh đã tự ý bỏ về và không ký biên bản nên phiên hoà giải không thành

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật, quan điểm đề nghị giải quyết vụ án:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, thẩm phán đã tiến hành thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định tư cách đương sự, tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đều đã đảm bảo đúng quy định. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng đối với phiên tòa dân sự sơ thẩm. Việc tuân theo pháp luật tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định; bị đơn thực hiện chưa đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự .

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; chấp nhận yêu cầu khởi kiện, cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn S. Về con chung; chị Trần Thị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Tú U và anh Nguyễn Văn S là người được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thùy D và cháu Nguyễn Ngân T đến khi các con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi. Cả hai vợ chồng không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm non con chung không bị cản trở. Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Chị Trần Thị N là người có yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra và tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thủ tục tố tụng:** Chị Trần Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung nên xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Bị đơn anh Nguyễn Văn S, có địa chỉ tại thôn Thôn M, xã T, tỉnh Lạng Sơn nên xác định vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Khu vực 4, tỉnh Lạng Sơn theo quy định tại khoản 1

Điều 28, các Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

[2] Bị đơn anh Nguyễn Văn S đã được nguyên đơn thông tin, chụp ảnh quyết định đưa vụ án ra xét xử, thông báo triệu tập phiên toà lần thứ nhất và gửi zalo cho bị đơn, tuy nhiên anh Nguyễn Văn S tuyên bố sẽ vắng mặt, không đến toà. Tại phiên toà ngày hôm nay, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do; căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] *Về quan hệ hôn nhân*: Căn cứ vào lời khai, chứng cứ do đương sự cung cấp và các tài liệu do Tòa án thu thập được; có căn cứ để xác định chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn S kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2020 bắt đầu thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, xúc phạm lẫn nhau; nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách và phong cách sống khác nhau dẫn đến cuộc sống gia đình luôn căng thẳng. Chị Trần Thị N cho rằng anh Nguyễn Văn S ham chơi, cờ bạc không phụ giúp chị trong công việc gia đình, tiền lương kiếm được mang đi chơi bời; thậm chí nhiều lần có hành vi bạo lực gia đình, xúc phạm và đánh chị. Phía anh Nguyễn Văn S cũng thừa nhận có việc ham chơi và có lần uống rượu say nên đã đánh vợ. Cả hai đã ly thân từ tháng 02/2024 đến nay, mỗi người đi làm công ty ở một nơi, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Quá trình nộp đơn và Tòa án thụ lý giải quyết đã hoà giải, khuyên bảo hai vợ chồng, tuy nhiên anh S không hợp tác (tự ý bỏ về trong phiên hoà giải) và không có biện pháp, cách thức để hoà giải mâu thuẫn, để mặc chị N tự giải quyết tại Tòa án.

[4] Từ những căn cứ nêu trên, xét thấy mâu thuẫn giữa chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn S đã thực sự trầm trọng, đời sống chung hiện không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn S.

[5] *Về con chung*: Xem xét yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn về việc thoả thuận phân định người nuôi dưỡng con chung thấy rằng; vợ chồng có 03 người con chung, hiện các cháu có sức khoẻ, học hành phát triển bình thường, nguyện vọng của con chung trên 07 tuổi - cháu Nguyễn Ngân T, Nguyễn Thuỳ D đều mong muốn được ở cùng bố, ổn định cuộc sống, học tập. Về điều kiện nuôi con của cả hai vợ chồng đều có chỗ ở cùng bố mẹ đẻ, hiện đều đang đi làm công nhân, có thu nhập từ lương đảm bảo cuộc sống của bản thân và chi phí nuôi dưỡng con; cơ bản đảm bảo điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Để đảm bảo sự ổn định, phát triển tâm, sinh lý bình thường của các con

chung và nguyện vọng của con chung trên 07 tuổi; có căn cứ để chấp nhận sự thoả thuận thống nhất phân định người nuôi con, cần giao cho chị Trần Thị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Tú U do cháu hiện còn bé chưa tự chăm sóc được bản thân và thực tế đang ở với mẹ, mới được hơn 04 tuổi, cần sự chăm sóc của người mẹ; giao cho anh Nguyễn Văn S nuôi dưỡng hai cháu lớn theo nguyện vọng của các con chung đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi.

[6] *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*: Tòa án đã giải thích pháp luật về việc cấp dưỡng nuôi con, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chung, nhưng chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn S đều tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung do hiện tại đảm bảo khả năng, điều kiện nuôi con chung.

[7] Việc giao con cho người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, các bên đương sự có quyền đề nghị thay đổi trong quá trình nuôi dưỡng sau này theo quy định pháp luật.

[8] *Về tài sản chung* : Vợ chồng có tài sản chung là quyền quản lý, sử dụng đất và sở hữu ngôi nhà trên đất, tuy nhiên không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] *Về khoản nợ chung*: Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] *Về án phí*: Nguyên đơn chị Trần Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[11] Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành và tham gia tố tụng là đúng thực tế, phù hợp với tài liệu thu thập trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa. Quan điểm đề nghị giải quyết nội dung vụ án phù hợp với tài liệu thu thập trong hồ sơ và các nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 51, các Điều 56, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228; các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **1. Quan hệ hôn nhân**

Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn S.

*(Giấy chứng nhận kết hôn số 13/2011 quyển số 01/2010, ngày 16/3/2011 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, nay là xã T, tỉnh Lạng Sơn).*

### **2. Con chung.**

- Sau khi ly hôn chị Trần Thị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Tú U, sinh ngày 01/12/2020; anh Nguyễn Văn S được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thùy D, sinh ngày 15/01/2012 và cháu Nguyễn Ngân T, sinh ngày 24/10/2014 cho đến khi các con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom người con chung còn lại, không ai được cản trở.

- Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn S không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung (do không có yêu cầu).

### **3. Tài sản chung:** Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **4. Khoản nợ chung:** Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**5. Án phí:** Chị Trần Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm để nộp Ngân sách nhà nước; xác nhận đã thi hành, nộp đủ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005062 ngày 05/5/2025, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn nay là phòng Thi hành án dân sự khu vực 4, Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn.

**6. Quyền kháng cáo:** Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

#### **Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND khu vực 4 – Lạng Sơn;
- THADS tỉnh Lạng Sơn;
- UBND xã T, tỉnh Lạng Sơn.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Đã ký**

**Nguyễn Mạnh Cường**